

Bản án số: 82/2026/HNGĐ-ST  
Ngày: 08 - 5 - 2026  
*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn*

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - HẢI PHÒNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Kim Giang;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Minh Trang

Ông Bùi Văn Khương

**- Thư ký phiên toà:** Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 390/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2025 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/04/2026 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/02/1994; Căn cước công dân số 035194010770; Đăng ký thường trú: Thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng; Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố H, phường D, tỉnh Ninh Bình.

*Người được chị T ủy quyền giao, nhận văn bản tố tụng:* Bà Hoàng Thị H và ông Nguyễn Sơn L; Đều có địa chỉ: Số F, ngõ B K, phường K, thành phố Hà Nội.

**2. Bị đơn:** Anh Trần Văn T1, sinh ngày 15/10/1989; Căn cước công dân số 030089018417; Nơi thường trú: Thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng; Nơi ở hiện nay: Đài Loan.

**3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Bà Đào Thị T2, sinh ngày 09/10/1966; Căn cước công dân số 030166007309; địa chỉ: Xóm F, thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà T2:* Bà Nguyễn Phương H1, sinh năm 2002; địa chỉ: Số A L, phường L, thành phố Hà Nội.

Chị **T**, anh **T1**, bà **T2**, bà **H**, ông **L**, bà **H1** đều vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai chị **Nguyễn Thị T** trình bày: Chị và anh **Trần Văn T1** quen biết nhau trong thời gian anh **T1** làm việc tại Đài Loan. Sau đó, anh chị về Việt Nam và tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 18/12/2013 tại Ủy ban nhân dân xã **N**, huyện **N**, tỉnh Hải Dương (nay là xã **N**, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh **T1**. Do kinh tế gia đình khó khăn, anh **T1** tiếp tục trở lại Đài Loan làm việc, chị vẫn sống cùng gia đình anh **T1**, thu xếp công việc gia đình, chăm sóc con cái để anh **T1** yên tâm làm việc. Năm 2018, anh **T1** về Việt Nam thăm gia đình. Năm 2019, anh **T1** tiếp tục sang Đài Loan làm việc cho đến nay. Do áp lực cuộc sống, vợ chồng sống xa nhau nên luôn nảy sinh bất đồng trong quan điểm sống, chăm sóc con cái, chi tiêu sinh hoạt, vì vậy, vợ chồng xảy ra tranh cãi, xung đột thường xuyên. Năm 2020, do không thể chịu được cuộc sống như vậy nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở **Tổ dân phố H, phường D, tỉnh Ninh Bình** sống cho đến nay. Vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm, liên lạc và nói chuyện, chia sẻ tình cảm với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh **T1**. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Trần Hải A**, sinh ngày 24/9/2014 và **Trần Nguyễn Hoàng A1**, sinh ngày 08/11/2020. Hiện tại, cháu **Hải A** đang sống cùng bố mẹ đẻ anh **T1**, cháu **Hoàng A1** sống cùng chị. Khi ly hôn chị đề nghị giao cháu **Hải A** cho anh **T1** nuôi dưỡng, giao cháu **Hoàng A1** cho chị nuôi dưỡng. Khi anh **T1** chưa về Việt Nam đề nghị giao cháu **Hoàng A1** cho bà **Đào Thị T2** chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định pháp luật nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc và không gửi văn bản nêu ý kiến quan điểm đối với yêu cầu của nguyên đơn. Thông qua bà **T2** là mẹ đẻ anh **T1** có quan điểm: Anh đã được mẹ đẻ anh là bà **T2** thông báo cho anh về việc chị **T** có đơn xin ly hôn anh, hiện nay anh đang ở Đài Loan, không về nước được, anh đồng ý ly hôn, đồng ý nuôi cháu **Hoàng A1** để chị **T** nuôi cháu **Hải A**, không yêu cầu chị **T** cấp dưỡng nuôi con, trong thời gian anh ở nước ngoài, bà **T2** sẽ chăm sóc cháu **Hoàng A1** cho anh. Không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

- Tại đơn trình bày nguyện vọng, cháu **Trần Hải A** trình bày xác định nguyện vọng muốn được ở với bố.

- Bà **Đào Thị T2** - mẹ đẻ của anh **T1** trình bày xác định: Anh **T1** vẫn thường xuyên liên lạc về cho bà thông qua nhắn tin, gọi điện trên ứng dụng Messenger, **Z**. Bà chỉ biết anh **T1** hiện tại đang ở Đà Loan nhưng không rõ địa chỉ cụ thể. Bà có hỏi nhưng anh **T1** không nói địa chỉ cụ thể ở đâu. Sau khi tòa án gửi các văn bản tố tụng liên quan đến việc chị **T** xin ly hôn, bà đã thông báo cho anh **T1**. Anh **T1** gọi về và nói với bà là hiện nay anh đang ở Đà Loan, không về nước được, anh đồng ý ly hôn với chị **T**. Về con chung, anh đề nghị tòa án giao cháu **Hải A** cho anh nuôi và giao cháu **Hoàng A1** cho chị **T** nuôi, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Anh **T1** đề nghị tòa án tạm giao cháu **Hải A** cho bà chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh **T1** ở nước ngoài. Anh **T1** cũng không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Bà **T2** cũng xác định vợ chồng anh **T1**, chị **T** hiện tại sống ly thân, không chung sống với nhau, không còn yêu thương và quan tâm đến nhau. Nay chị **T** xin ly hôn anh **T1**, bà cũng nhất trí đề nghị tòa án giải quyết theo nguyện vọng của vợ chồng. Về con chung: Bà xác định anh **T1** và chị **T** có 02 con chung là **Trần Hải A** và **Trần Nguyễn Hoàng A1**. Cháu **Hoàng A1** đang ở cùng chị **T**, còn cháu **Hải A** đang ở với bà. Nếu vợ chồng chị **T**, anh **T1** ly hôn, bà cũng nhất trí theo ý kiến của chị **T**, anh **T1**. Đề nghị Tòa án giao cháu **Hoàng A1** cho chị **T** tiếp tục nuôi dưỡng; giao cháu **Hải A** cho anh **T1** trực tiếp nuôi dưỡng. Bà đồng ý nhận chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Hải A** trong thời gian anh **T1** ở nước ngoài. Bà không yêu cầu anh **T1**, chị **T** phải cấp dưỡng nuôi con với bà.

- Tại biên bản xác minh với trưởng thôn **Đ**, xã **N** xác định: Chị **T** và anh **T1** kết hôn năm 2013 tại **UBND xã N**, huyện **N**, tỉnh **Hải Dương** (nay là xã **N**, thành phố **Hải Phòng**). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình anh **T1** được một thời gian thì anh **T1** đi nước ngoài, sau đó có về thăm gia đình rồi lại đi nước ngoài tiếp. Đến nay anh **T1** vẫn chưa về Việt Nam. Hiện tại, chị **T** không sống cùng gia đình anh **T1**. Anh **T1** và chị **T** có 02 con chung là **Trần Hải A** và **Trần Nguyễn Hoàng A1**. Cháu **Hải A** hiện đang sống cùng ông **T3**, bà **T2** (bố mẹ anh **T1**), còn cháu **Hoàng A1** do chị **T** nuôi dưỡng. Nay chị **T** xin ly hôn anh **T1**, quan điểm của thôn là đề nghị Tòa án xem xét điều kiện hoàn cảnh, nguyện vọng của các bên để giải quyết theo quy định pháp luật.

- Tại Công văn số 2296/XNC-Đ1 ngày 30/3/2026 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh - Công an thành phố H xác định: Anh Trần Văn T1, sinh ngày 15/10/1989, số CCCD 030089008417 xuất cảnh gần nhất ngày 09/12/2018 bằng hộ chiếu B4814650 qua cửa khẩu S, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn đề nghị tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị T được ly hôn với anh T1. Về con chung: Giao con chung Trần Hải A, sinh ngày 24/9/2014 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Giao con chung Trần Nguyễn Hoàng A1, sinh ngày 08/11/2020 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị T, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Tạm giao con chung Trần Hải A cho bà Đào Thị T2 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh Trần Văn T1 lao động tại nước ngoài. Chị T, anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Trần Văn T1 đăng ký thường trú tại thôn Đ, xã N, thành phố Hải Phòng. Chị Nguyễn Thị T khởi kiện

xin ly hôn anh **T1**, do vậy, đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Tòa án nhân dân khu vực 9 - Hải Phòng thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn, giấy triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa. Chị **T**, bà **T2** đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; Anh **T1** đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **T** và anh **T1** kết hôn với nhau ngày 18/12/2013, trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **N**. Do vậy, hôn nhân của chị **T**, anh **T1** là hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm liên quan đến việc chăm sóc con cái, chi tiêu, sinh hoạt gia đình. Từ năm 2020, vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm, liên lạc với nhau. Mặc dù, Tòa án đã triệu tập nhiều lần, nhưng anh **T1** không đến Tòa, thể hiện sự thờ ơ, bỏ mặc tình trạng mâu thuẫn vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị **T**, anh **T1** từ năm 2020 đến nay không sống chung, yêu thương, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, giúp đỡ nhau đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị **T** xin ly hôn với anh **T1**.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Trần Hải A**, sinh ngày 24/9/2014 và **Trần Nguyễn Hoàng A1**, sinh ngày 08/11/2020. Quá trình giải quyết cả chị **T**, anh **T1** và bà **T2** (liên lạc thông qua bà **T2**) đều thống nhất quan điểm sau khi ly hôn đề nghị giao cháu **Hải A** cho anh **T1** nuôi dưỡng, giao cháu **Hoàng A1** cho chị **T** nuôi dưỡng. Tạm giao cháu **Hải A** cho bà **T2** nuôi dưỡng trong thời gian anh **T1** lao động tại nước ngoài. Chị **T**, anh **T1** không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Xét điều kiện hoàn cảnh hiện tại thấy rằng: Chị **T**, anh **T1**, bà **T2** đều có đủ điều kiện về kinh tế để có khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng cho cháu **Hoàng A1** và cháu **Hải A**. Ý kiến của chị **T**, anh **T1** và bà **T2** phù hợp với nhau,

phù hợp với hoàn cảnh hiện tại của các bên, cũng như ý chí, nguyện vọng của con chung. Do vậy, cần căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận việc giao con theo sự thống nhất của chị **T**, anh **T1**, bà **T2** để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con chung. Chị **T**, anh **T1** không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị **T**, anh **T1** thực hiện quyền này.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Cả chị **T**, anh **T1** đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy, không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị **T** là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 17 Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội khóa 15. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị T**.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nguyễn Thị T** được ly hôn với anh **Trần Văn T1**.

- Về con chung: Có 02 con chung.

Giao con chung **Trần Hải A**, sinh ngày 24/9/2014 cho anh **Trần Văn T1** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Giao con chung **Trần Nguyễn Hoàng A1**, sinh ngày 08/11/2020 cho chị **Nguyễn Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị **T**, anh **T1** không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Tạm giao con chung **Trần Hải A** cho bà **Đào Thị T2** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh **Trần Văn T1** lao động tại nước ngoài.

Chị **T**, anh **T1** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị T đã nộp theo biên lai ký hiệu BLTU/25E số 0007504 ngày 03/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Chị T, bà T2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc ,bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- VKSND khu vực 9 - Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- UBND xã Nam Sách (Để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Kim Giang**